

Số: 52/2021/QĐST-HNGĐ

K, ngày 19 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 229/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Bích T – sinh năm 1989.

Địa chỉ: TK 11/21 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D – sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố Lò Bom, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 4 năm 2021.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 4 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn D.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Bích T và ông Nguyễn Văn D kết hôn với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/12/2011. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, bà T và ông D phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân từ năm 2019. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T và ông D thuận tình ly hôn với nhau và được Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà T và ông D có 01 người con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T – sinh ngày 22/8/2011. Bà T và ông D thỏa thuận: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo T cho

bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Sự thỏa thuận này của ông, bà phù hợp với nguyện vọng của cháu Bảo T nên Tòa án ghi nhận.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D trình bày không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng, mỗi bên chịu một nửa. Bà T tự nguyện nộp hết số tiền án phí 150.000 đồng. Số tiền án phí 150.000 đồng bà T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0009094 ngày 21/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà T được nhận lại là 150.000 đồng.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND TT K, huyện K, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Văn Pho**